



TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ - CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng năm....

BÁO CÁO
TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Bộ Công an

1. Tên tổ chức hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động:
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:
 - Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có):
 - Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):
 - Tên giao dịch (nếu có):
2. Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số... được cấp bởi..... ngày.... tháng.... năm....
3. Mã số doanh nghiệp:
4. Địa điểm đặt trụ sở chính:
5. Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đối với dịch vụ ví điện tử: Giấy phép số ngày (thời hạn hiệu lực đến ngày tháng năm...).
6. Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện hoặc là công ty con được công ty mẹ có Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện cho sử dụng hạ tầng, mạng lưới, dữ liệu viễn thông: Giấy phép số ngày (thời hạn hiệu lực đến ngày tháng năm...).
7. Thời gian bắt đầu cung ứng dịch vụ Tiền di động ra thị trường cho khách hàng:.....

Thực hiện theo quy định tại khoản Điều Nghị định số /2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động, chúng tôi báo cáo về việc triển khai hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động với thông tin như trên.

Chúng tôi cam kết duy trì các tiêu chí hoạt động và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định tại Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động, các quy định khác của pháp luật; chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, trung thực đối với các nội dung, thông tin cung cấp. Nếu vi phạm, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phụ lục II
(Kèm theo Nghị định số 368/2025/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

STT	Nội dung	Tiêu chí cụ thể
1	Giới thiệu chung về tổ chức, đơn vị được phân công triển khai hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động	- Cơ cấu tổ chức của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động; đơn vị được phân công triển khai hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Nhân sự chủ chốt, cán bộ kỹ thuật. - Các nội dung liên quan khác (nếu có)
2	Các quy trình nghiệp vụ kỹ thuật của dịch vụ	- Phạm vi cung ứng. - Đối tượng khách hàng. - Sơ đồ và diễn giải các bước mở tài khoản Tiền di động (trong đó có quy trình về mở tài khoản Tiền di động bằng phương tiện điện tử), định danh tài khoản Tiền di động đảm bảo đáp ứng về đối tượng khách hàng sử dụng tài khoản Tiền di động, đảm bảo một khách hàng được mở tối đa một tài khoản Tiền di động tại một tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Có phương án để phát hiện, cảnh báo, xử lý đối với trường hợp 1 khách hàng sử dụng nhiều loại giấy tờ tùy thân khác nhau để đăng ký nhiều tài khoản Tiền di động (ví dụ rà soát định kỳ thông tin khách hàng có trùng họ tên, ngày tháng năm sinh để đánh giá, xử lý yêu cầu khách hàng tuân thủ quy định dịch vụ...). - Có phương án phát hiện, cảnh báo, xử lý đối với trường hợp một khách hàng sử dụng nhiều hơn 01 số thuê bao viễn thông tại tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và tiếp tục đăng ký sử dụng nhiều hơn 01 tài khoản Tiền di động tương ứng với từng số thuê bao viễn thông mà khách hàng đang sử dụng. - Sơ đồ và diễn giải các bước thực hiện nghiệp vụ dịch vụ Tiền di động. - Quy trình dòng tiền từ lúc khởi tạo giao dịch đến lúc quyết toán nghĩa vụ giữa các bên liên quan. - Phương án cụ thể để quản lý tách bạch tài khoản Tiền di động với tài khoản của SIM di động.

STT	Nội dung	Tiêu chí cụ thể
3	Cơ chế đảm bảo khả năng thanh toán đối với dịch vụ Tiền di động	- Việc mở tài khoản đảm bảo thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Việc duy trì tổng số dư trên tất cả các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di động. - Mục đích sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di động.
4	Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ	- Xây dựng quy định nội bộ về kiểm tra, kiểm soát nội bộ, trong đó có các nội dung bao gồm: Mục đích, yêu cầu; trình tự thực hiện; trách nhiệm của bộ phận liên quan.
5	Quy trình quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật	- Quy định quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong hoạt động ngân hàng điện tử. - Quy định về việc lập, sử dụng, bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng. - Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra và các biện pháp quản lý rủi ro tương ứng trong quá trình cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Xây dựng quy trình nội bộ về chính sách, biện pháp xử lý rủi ro cụ thể. - Quy định về phương án đảm bảo an ninh thông tin đối với cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin của hệ thống, dịch vụ.
6	Quy trình lựa chọn, quản lý điểm kinh doanh	- Tiêu chí lựa chọn điểm kinh doanh. Lựa chọn điểm kinh doanh đảm bảo số lượng điểm kinh doanh trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chiếm tối thiểu 50% so với tổng số lượng điểm kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động xây dựng các tiêu chí cụ thể đánh giá năng lực (tài chính, cơ sở vật chất, nhân sự) của các điểm kinh doanh làm cơ sở cho việc xác định hạn mức giao dịch ngày, hạn mức giao dịch tháng của từng điểm kinh doanh. - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có cơ chế kiểm soát và chịu trách nhiệm toàn diện đối với mọi hoạt động và rủi ro phát sinh tại các điểm kinh doanh.

STT	Nội dung	Tiêu chí cụ thể
		- Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải áp dụng biện pháp, hình thức công nghệ tại các điểm kinh doanh để nhận biết và xác thực chính xác khách hàng khi khách hàng đăng ký và sử dụng dịch vụ Tiền di động tại điểm kinh doanh, không để xảy ra tình trạng mở tài khoản Tiền di động vi phạm pháp luật. - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động xây dựng cơ chế kiểm soát các giao dịch tiền mặt (nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động, rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động) phát sinh tại các điểm kinh doanh đảm bảo nhận biết và kiểm soát được chính xác số tiền đã nhận của khách hàng; đối soát với tổng số dư tài khoản Tiền di động của khách hàng; đảm bảo số tiền các điểm kinh doanh đã nhận của khách hàng phải được nạp tương ứng theo tỷ lệ 1:1 vào tài khoản Tiền di động của khách hàng. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải chịu trách nhiệm trong trường hợp xảy ra mất tiền trong tài khoản Tiền di động của khách hàng (trừ các trường hợp lỗi phát sinh từ phía khách hàng) hoặc số tiền được ghi có vào tài khoản Tiền di động không tương ứng theo tỷ lệ 1:1 với số tiền khách hàng đã nạp vào tài khoản. - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải xây dựng cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, yêu cầu về nâng cao, đào tạo nghiệp vụ cho nhân sự tại các điểm kinh doanh. - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động yêu cầu các điểm kinh doanh gửi báo cáo định kỳ và báo cáo ngay các giao dịch bất thường, đáng ngờ cho tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động xây dựng cơ chế đảm bảo an toàn thanh toán của các điểm kinh doanh; xây dựng quy trình xử lý giao dịch giữa tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và các điểm kinh doanh đối với từng nghiệp vụ; quy trình đối soát, thanh, quyết toán; quy trình xử lý tra soát, khiếu nại, tranh chấp của khách hàng đối với giao dịch phát sinh tại các điểm kinh doanh.

STT	Nội dung	Tiêu chí cụ thể
7	Các nguyên tắc chung và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt	- Các nguyên tắc chung về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. - Quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt phù hợp với quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. - Thiết lập cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ) về các tài khoản Tiền di động có dấu hiệu liên quan đến hoạt động phạm tội, có hành vi vi phạm pháp luật, các giao dịch bất thường, đáng ngờ (thông tin cung cấp bao gồm toàn bộ thông tin lưu trữ về tài khoản Tiền di động); xây dựng cơ chế tạm khóa, đóng băng các tài khoản Tiền di động vi phạm ngay khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật.
8	Quy trình về quản lý đơn vị chấp nhận thanh toán	- Lựa chọn, ký kết Hợp đồng hoặc thỏa thuận với đơn vị chấp nhận thanh toán đảm bảo đơn vị chấp nhận thanh toán kinh doanh các ngành nghề, hàng hóa, dịch vụ hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam. - Giám sát, kiểm tra đối với các đơn vị chấp nhận thanh toán trong quá trình thực hiện Hợp đồng. - Thủ tục nhận biết, xác minh đơn vị chấp nhận thanh toán, phân loại theo mức độ rủi ro. - Hợp đồng với đơn vị chấp nhận thanh toán về việc trở thành đơn vị chấp nhận thanh toán. - Hợp đồng với các bên liên quan để phát triển đơn vị chấp nhận thanh toán.
9	Quy trình và thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp	- Quy định về việc giải quyết hoặc trả lời các khiếu nại, tra soát của khách hàng, trong đó thể hiện rõ: Các kênh tiếp nhận, bộ phận tiếp nhận, các bước hướng dẫn khách hàng khiếu nại, khâu xử lý khiếu nại trong nội bộ tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và khi phải phối hợp với các đơn vị liên quan. - Quy trình, thủ tục, trách nhiệm cụ thể của từng bên liên quan, thời gian thực hiện từng bước và kết quả trả lại cho khách hàng khiếu nại.

STT	Nội dung	Tiêu chí cụ thể
10	Công cụ quản lý nhà nước	- Nội dung về cung cấp công cụ để Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có thể truy cập hệ thống để giám sát theo thời gian thực tổng số dư của các tài khoản Tiền di động và số tiền trên các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di động của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Nội dung về cung cấp công cụ cho Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động.



Phụ lục III
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
(Kèm theo Nghị định số 368/2025/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO
VỀ VIỆC HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG
(Kỳ báo cáo: Quý/Năm)

Kính gửi: - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Công an.

I. Về báo cáo số liệu hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động (theo 11 Mẫu báo cáo đính kèm)

II. Về kết quả thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động

1. Đánh giá kết quả hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động trong kỳ báo cáo.
2. Đánh giá chất lượng dịch vụ, tình hình rủi ro, sự cố được phát hiện.
3. Những thay đổi cơ bản trong quy định, quy trình, thủ tục (nếu có).
4. Những thay đổi cơ bản về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, giải pháp công nghệ, an ninh bảo mật (nếu có).
6. Việc duy trì các tiêu chí hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động.
7. Các vấn đề liên quan khác (nếu có).

III. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có)

1. Khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc.
2. Đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

Đính kèm:

- 11 mẫu báo cáo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

BÁO CÁO TỔNG QUAN TÌNH HÌNH CUNG ỨNG DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

(Kỳ báo cáo: Quý: /Năm:)

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ báo cáo	Phát sinh (Tăng, giảm) trong kỳ báo cáo			Số cuối kỳ báo cáo	Tăng, giảm so với kỳ trước (%)
			Tháng/ Quý ...	Tháng/ Quý ...	Tháng/ Quý ...		
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Số lượng khách hàng đăng ký và sử dụng dịch vụ (=1.1 +1.2)						
1.1	Số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ trực tiếp tại điểm kinh doanh						
1.2	Số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ thông qua phương tiện điện tử						
2	Số lượng tài khoản Tiền di động đang hoạt động						
3	Số lượng điểm kinh doanh (=3.1+3.2)						
	Trong đó: Số lượng điểm kinh doanh ở địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương						
3.1	Điểm kinh doanh do chính tổ chức cung ứng dịch vụ thiết lập						
3.2	Điểm kinh doanh do tổ chức cung ứng dịch vụ ký hợp đồng ủy quyền						
4	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán						
	Trong đó: Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán do tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động trực tiếp phát triển						
5	Tổng số dư tài khoản Tiền di động						
6	Tổng số dư tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di động						

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

3. Hướng dẫn lập báo cáo:

Chỉ tiêu 1: Thống kê toàn bộ số lượng khách hàng đăng ký và sử dụng dịch vụ Tiền di động tại Tổ chức cung ứng dịch vụ.

Chỉ tiêu 1.1: Thống kê toàn bộ số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ Tiền di động trực tiếp tại điểm kinh doanh.

Chỉ tiêu 1.2: Thống kê toàn bộ số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ Tiền di động thông qua phương tiện điện tử.

Chỉ tiêu 2: Số lượng tài khoản Tiền di động đang hoạt động là số lượng tài khoản Tiền di động do tổ chức cung ứng dịch vụ mở cho khách hàng (không bao gồm các tài khoản Tiền di động bị đóng, hủy bỏ) có phát sinh ít nhất một giao dịch trong vòng 12 tháng tính đến ngày báo cáo (không bao gồm các giao dịch thu phí, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê, khiếu nại...).

Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng điểm kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ

Trong đó: (*) *Số lượng điểm kinh doanh trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là số lượng điểm kinh doanh có nơi đặt trụ sở trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*

Chỉ tiêu 3.1: Thống kê số lượng điểm kinh doanh do chính tổ chức cung ứng dịch vụ thiết lập.

Chỉ tiêu 3.2: Thống kê số lượng điểm kinh doanh do tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện thí điểm ký hợp đồng ủy quyền.

Chỉ tiêu 4: Thống kê số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán bằng Tiền di động của tổ chức cung ứng dịch vụ.

Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số dư tất cả các tài khoản Tiền di động của các khách hàng mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ.

Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số dư trên tất cả các tài khoản đảm bảo thanh toán tại ngân hàng của tổ chức cung ứng dịch vụ.

Ghi chú: Tổ chức cung ứng dịch vụ không điền số liệu vào các ô màu xám.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

BÁO CÁO SỐ LIỆU GIAO DỊCH DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

(Kỳ báo cáo: Quý: /Năm:)

Đơn vị tính: Món/Triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Tháng/ Quý ...	Tháng/ Quý ...	Tháng/ Quý ...	Tổng cộng	Tăng, giảm so với kỳ trước (%)
1	Giao dịch nạp tiền, nhận tiền vào tài khoản Tiền di động					
1.1	Tổng số lượng giao dịch nạp tiền, nhận tiền = (1.1.1+ 1.1.2)					
	Trong đó: Tổng số lượng giao dịch nạp tiền, nhận tiền xử lý thành công					
	Trong đó: Tổng số lượng giao dịch nạp tiền, nhận tiền xử lý không thành công					
1.1.1	Số lượng giao dịch nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh =(1.1.1.1+1.1.1.2)					
1.1.1.1	Số lượng giao dịch nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do chính tổ chức cung ứng dịch vụ thiết lập					
1.1.1.2	Số lượng giao dịch nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do tổ chức cung ứng dịch vụ ký hợp đồng ủy quyền					
1.1.2	Số lượng giao dịch nhận tiền vào tài khoản Tiền di động thông qua các kênh khác (tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ gắn với tài khoản thanh toán, ví điện tử, tài khoản Tiền di động khác)					
1.2	Tổng giá trị giao dịch nạp tiền, nhận tiền vào tài khoản Tiền di động (=1.2.1+1.2.2)					
	Trong đó: Tổng giá trị giao dịch nạp tiền, nhận tiền vào tài khoản Tiền di động được xử lý thành công					
	Trong đó: Tổng giá trị giao dịch nạp tiền, nhận tiền vào tài khoản Tiền di động được xử lý không thành công					

1.2.1	Giá trị giao dịch nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh=(1.2.1.1+1.2.1.2)					
1.2.1.1	Giá trị giao dịch nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do chính tổ chức cung ứng dịch vụ thiết lập					
1.2.1.2	Giá trị giao dịch nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do tổ chức cung ứng dịch vụ ký hợp đồng ủy quyền					
1.2.2	Giá trị giao dịch nhận tiền vào tài khoản Tiền di động thông qua các kênh khác (tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ gắn với tài khoản thanh toán, ví điện tử, tài khoản Tiền di động khác)					
2	Giao dịch rút tiền					
2.1	Tổng số lượng giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh					
	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch rút tiền được xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch rút tiền được xử lý không thành công</i>					
2.1.1	Số lượng giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh					
2.1.2	Số lượng giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do chính tổ chức cung ứng dịch vụ thiết lập					
2.2	Tổng giá trị giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh					
	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch rút tiền được xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch rút tiền được xử lý không thành công</i>					
2.2.1	Giá trị giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do chính tổ chức cung ứng dịch vụ thiết lập					
2.2.2	Giá trị giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do tổ chức cung ứng dịch vụ ký hợp đồng ủy quyền					

3	Giao dịch thanh toán					
	Tổng số lượng giao dịch thanh toán					
3.1	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch thanh toán được xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch thanh toán được xử lý không thành công</i>					
3.1.1	Số lượng giao dịch thanh toán nội địa					
3.1.2	Số lượng giao dịch thanh toán ở nước ngoài					
	Tổng giá trị giao dịch thanh toán					
3.2	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch thanh toán được xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch thanh toán được xử lý không thành công</i>					
3.2.1	Giá trị giao dịch thanh toán nội địa					
3.2.2	Giá trị giao dịch thanh toán ở nước ngoài					
4	Giao dịch chuyển tiền					
	Tổng số lượng giao dịch chuyển tiền=(4.1.1+4.1.2+4.1.3)					
4.1	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch chuyển tiền được xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch chuyển tiền được xử lý không thành công</i>					
4.1.1	Số lượng giao dịch chuyển tiền đến tài khoản Tiền di động khác					
4.1.2	Số lượng giao dịch chuyển tiền đến tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ gắn với tài khoản thanh toán					
4.1.3	Số lượng giao dịch chuyển tiền đến ví điện tử mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán					
	Tổng giá trị giao dịch chuyển tiền = (4.2.1+4.2.2+4.2.3)					
4.2	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch chuyển tiền được xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch chuyển tiền được xử lý không thành công</i>					
4.2.1	Số lượng giao dịch chuyển tiền đến tài khoản Tiền di động khác					

4.2.2	Số lượng giao dịch chuyển tiền đến tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ gắn với tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài					
4.2.3	Số lượng giao dịch chuyển tiền đến ví điện tử mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.					

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12): chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

3. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu tại mục 1.1, 2.1, 3.1, 4.1 thống kê về số lượng giao dịch phát sinh trong kỳ báo cáo của tổ chức cung ứng dịch vụ.

- Các chỉ tiêu tại mục 1.2, 2.2, 3.2, 4.2 thống kê về giá trị giao dịch phát sinh trong kỳ báo cáo của tổ chức cung ứng dịch vụ.

Ghi chú: Tổ chức cung ứng dịch vụ không điền số liệu vào các ô màu xám.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ**BÁO CÁO ĐIỂM KINH DOANH PHÂN THEO TỈNH THÀNH PHỐ**

(Kỳ báo cáo: Quý: /Năm:)

STT	Tỉnh/ thành phố	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ (tăng/giảm)		Số cuối kỳ	
		Tổng số lượng ĐKD	ĐKD trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Tổng số lượng ĐKD	ĐKD trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Tổng số lượng ĐKD	ĐKD trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1							
2							
...							

NGƯỜI LẬP BẢNG**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.**3. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (1) thống kê danh sách tỉnh/thành phố có hiện diện điểm kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ.

- Cột (2), (4), (6) thống kê tổng số lượng điểm kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ phân theo tỉnh/thành phố.

- Cột (3), (5), (7) thống kê số lượng điểm kinh doanh trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của tổ chức cung ứng dịch vụ.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

**BÁO CÁO SỐ LIỆU TẠI 10 ĐƠN VỊ CHẤP NHẬN THANH TOÁN
(ĐVCNTT) CÓ SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH, GIÁ TRỊ GIAO DỊCH LỚN NHẤT**
(Kỳ báo cáo: Quý: / Năm:)

Đơn vị tính: Món/Triệu VNĐ

STT	Tên ĐVCNTT	Ngành, nghề kinh doanh (hàng hóa, dịch vụ chấp nhận thanh toán bằng Tiền di động)	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
	(1)	(2)	(3)	(4)
1				
2				
...				
Tổng cộng				

NGƯỜI LẬP BẢNG**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.**3. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (1) thống kê danh sách 10 ĐVCNTT có số lượng giao dịch được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo và 10 ĐVCNTT có giá trị giao dịch được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo (số lượng ĐVCNTT cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của NHNN trong từng thời kỳ).

- Cột (2) mô tả ngành nghề kinh doanh (hàng hóa, dịch vụ chấp nhận thanh toán bằng Tiền di động) của ĐVCNTT.

- Cột (3) thống kê số lượng giao dịch thanh toán bằng dịch vụ Tiền di động phát sinh trong kỳ báo cáo của khách hàng tại ĐVCNTT đã liệt kê tại cột (1).

- Cột (4) thống kê giá trị giao dịch thanh toán bằng dịch vụ Tiền di động phát sinh trong kỳ báo cáo của khách hàng tại ĐVCNTT đã liệt kê tại cột (1).

Ghi chú: Tổ chức cung ứng dịch vụ không điền số liệu vào các ô màu xám.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG
CUNG ỨNG DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG**

(Kỳ báo cáo: Quý: /năm)

Đơn vị tính: Món/triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Dịch vụ Tiền di động
1	Rủi ro vận hành	
1.1	Tổng thời gian xảy ra sự cố (phút) làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ từ trên 2 giờ trong kỳ báo cáo	
1.2	Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	
1.3	Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	
1.4	Nguyên nhân xảy ra rủi ro	
1.5	Biện pháp xử lý	
1.6	Mức độ tổn thất	
2	Rủi ro gian lận, giả mạo	
2.1	Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	
2.2	Giá trị giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	
2.3	Nguyên nhân xảy ra rủi ro	
2.4	Biện pháp xử lý	
2.5	Mức độ tổn thất	
3	Rủi ro thanh khoản	
3.1	Số lượng giao dịch liên quan đến thiếu khả năng thanh toán, chi trả...	
3.2	Giá trị giao dịch liên quan đến thiếu khả năng thanh toán, chi trả...	
3.3	Nguyên nhân xảy ra rủi ro	
3.4	Biện pháp xử lý	
3.5	Mức độ tổn thất	
4	Rủi ro khác (nếu có)	
4.1	Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	
4.2	Giá trị giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	
4.3	Nguyên nhân xảy ra rủi ro	
4.4	Biện pháp xử lý	
4.5	Mức độ tổn thất	

NGƯỜI LẬP BẢNG**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

Ghi chú: Tổ chức cung ứng dịch vụ không điền số liệu vào các ô màu xám.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ**BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ TRA SOÁT KHIẾU NẠI, TRANH CHẤP**
(Quý/năm)

STT	Chỉ tiêu	Tổng số lượng vụ việc khiếu nại kỳ trước chuyển sang	Tổng số lượng vụ việc khiếu nại phát sinh trong kỳ	Số lượng vụ việc khiếu nại đã giải quyết trong kỳ	Số lượng vụ việc khiếu nại chưa giải quyết (chuyển sang kỳ sau)	Lý do khiếu nại chưa được giải quyết
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nghiệp vụ (nạp tiền, nhận tiền, rút tiền, chuyển tiền, thanh toán)					
2	Định danh khách hàng					
3	Số thuê bao di động (thu hồi số thuê bao di động, chuyển mạng giữ số)					
4	Vụ việc khác					
5	Tổng cộng					

NGƯỜI LẬP BẢNG**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.**3. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (1) thống kê tổng số lượng vụ việc khiếu nại kỳ trước chuyển sang phân theo từng chỉ tiêu của tổ chức cung ứng dịch vụ.

- Cột (2) thống kê tổng số lượng vụ việc khiếu nại phát sinh trong kỳ báo cáo phân theo từng chỉ tiêu của tổ chức cung ứng dịch vụ.

- Cột (3) thống kê số lượng vụ việc khiếu nại đã giải quyết trong kỳ của Tổ chức cung ứng dịch vụ.

- Cột (4) thống kê số lượng vụ việc khiếu nại chưa giải quyết (chuyển sang kỳ sau) của tổ chức cung ứng dịch vụ.

- Cột (5) nêu lý do khiếu nại chưa được giải quyết.

Ghi chú: Tổ chức cung ứng dịch vụ không điền số liệu vào các ô màu xám.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ**BÁO CÁO TỔNG SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN TIỀN DI ĐỘNG**

(Kỳ báo cáo: Quý:...../Năm.....)

Đơn vị tính: VND

STT	Thời gian (ngày/tháng/năm)	Số dư cuối ngày	Ghi chú
1	ngày/tháng/năm		
...	...		
k	ngày/tháng/năm		

NGƯỜI LẬP BẢNG**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.**3. Hướng dẫn báo cáo**

Thống kê số liệu phát sinh theo từng ngày của quý trong kỳ báo cáo (đối với kỳ báo cáo năm, chỉ báo cáo số liệu phát sinh của các ngày trong quý IV), trong đó, k là ngày cuối cùng của quý trong kỳ báo cáo.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

**BÁO CÁO SƠ DƯ CÁC TÀI KHOẢN ĐẢM BẢO THANH TOÁN
CHO DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG**
(Kỳ báo cáo: Quý /Năm)

Đơn vị tính: VND

STT	Thời gian (ngày/tháng/năm)	Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán	Ngân hàng	Số dư cuối ngày	Ghi chú
1	ngày/tháng/năm	Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ nhất			
		...			
		Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ n			
		Tổng cộng			
...	...				
k	ngày/tháng/năm	Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ nhất			
		...			
		Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ n			
		Tổng cộng			

NGƯỜI LẬP BẢNG**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.**3. Hướng dẫn báo cáo**

Thống kê số liệu phát sinh theo từng ngày của quý trong kỳ báo cáo (đối với kỳ báo cáo năm, chỉ báo cáo số liệu phát sinh của các ngày trong quý IV), trong đó, k là ngày cuối cùng của quý trong kỳ báo cáo.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ**BÁO CÁO SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN ĐẢM BẢO THANH TOÁN
CHO DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG TẠI NGÂN HÀNG...(*)....**

(Kỳ báo cáo: Quý /Năm)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Thời gian (ngày/tháng/năm)	Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán	Số dư cuối ngày	Ghi chú
1	ngày/tháng/năm	Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ nhất		
		...		
		Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ n		
		Tổng cộng		
...	...			
k	ngày/tháng/năm	Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ nhất		
		...		
		Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ n		
		Tổng cộng		

NGƯỜI LẬP BẢNG**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**XÁC NHẬN CỦA
NGÂN HÀNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12): chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.**3. Hướng dẫn báo cáo**

- Thống kê số liệu phát sinh theo từng ngày của quý trong kỳ báo cáo (đối với kỳ báo cáo năm, chỉ báo cáo số liệu phát sinh của các ngày trong quý IV), trong đó, k là ngày cuối cùng của quý trong kỳ báo cáo.

(*) Ghi tên ngân hàng nơi mở tài khoản đảm bảo thanh toán (lập riêng theo từng ngân hàng).

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC, AN TOÀN
CỦA HỆ THỐNG TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI
DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG**
(Kỳ báo cáo: Quý/năm)

I. Kết quả bảo vệ an toàn thông tin cho thiết bị đầu cuối

STT	Giải pháp bảo vệ	Số lượng khách hàng	Ghi chú
	Tổng số khách hàng sử dụng giải pháp bảo vệ an toàn toàn cho thiết bị đầu cuối, trong đó phân theo giải pháp:		
1	Phòng chống mã độc (An-ti virus)		
2	Giải pháp chống giả mạo		
...	...	...	

II. Báo cáo sự cố an toàn thông tin

Báo cáo sự cố an toàn thông tin được báo cáo theo quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc và theo quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng.

STT	Phân loại sự cố	Số lượng sự cố	Theo quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc	Theo quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng
1	Từ chối dịch vụ			
2	Tấn công giả mạo			
3	Tấn công sử dụng mã độc			
4	Truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển			
5	Thay đổi giao diện			
6	Mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị			
7	Phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm			
8	Nghe trộm, gián điệp, lấy cắp thông tin, dữ liệu			
9	Tấn công tổng hợp sử dụng kết hợp nhiều hình thức			
10	Các hình thức tấn công khác			
	Tổng cộng			

III. Kết quả giám sát hệ thống thông tin cấp độ 3 theo quy định về giám sát an toàn hệ thống thông tin

1. Kết quả tổng hợp

STT	Nội dung	Số lượng
1	Sự kiện an toàn thông tin thu thập	
2	Sự kiện an toàn thông tin nguy hiểm mức cao	

2. Kết quả giám sát

a) Danh sách kỹ thuật tấn công được phát hiện nhiều nhất (tối thiểu 05 kỹ thuật tấn công nhiều nhất)

STT	Kỹ thuật tấn công	Số lượng cuộc tấn công
1		
2		
...		

b) Danh sách dịch vụ bị tấn công nhiều nhất (tối thiểu 05 dịch vụ bị tấn công nhiều nhất)

STT	Số cổng dịch vụ/ địa chỉ IP	Dịch vụ	Số lượng cuộc tấn công
1			
2			
...			

c) Danh sách địa chỉ IP nguồn tấn công nhiều nhất từ trong nước (tối thiểu 05 địa chỉ IP)

STT	Địa chỉ IP	Số lượng cuộc tấn công
1		
2		
...		

d) Danh sách địa chỉ IP nguồn tấn công nhiều nhất từ nước ngoài (tối thiểu 05 địa chỉ IP)

STT	Địa chỉ IP	Số lượng cuộc tấn công
1		
2		
..		

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

